

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 50
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP tiền thân là Công ty Xây dựng số 16 được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 03 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 150/HUD-HĐTĐ ngày 30/06/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn phát triển Nhà và Đô thị. Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định điều chỉnh phương án Cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/04/2014 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200157840, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 268, Đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đào Việt Dũng	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Trọng Khải	Ủy viên	
Ông: Lê Trung Kiên	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2016)
Ông: Nguyễn Văn An	Ủy viên	
Ông: Lưu Quang Bôn	Ủy viên	
Ông: Lưu Hồng Giang	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/07/2016)
Ông: Nguyễn Văn Hòa Bình	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trọng Khải	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 28/07/2016)
Ông: Lê Trung Kiên	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28/07/2016)
Ông: Tô Văn Huệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lưu Quang Bôn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 28/03/2016)
Ông: Lưu Hồng Giang	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 28/03/2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Bùi Thị Châu	Trưởng ban
Bà: Bùi Thị Thủy	Thành viên
Bà: Phạm Thị Kim Loan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Trọng Khải

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Số: 1370/2017/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP được lập ngày 25 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Dự án Nhà máy xi măng Long Thọ II đã bị Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thu hồi giấy phép đầu tư nên đã dừng triển khai. Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc là đơn vị liên quan đến dự án này cũng đã ngừng hoạt động từ năm 2011. Ước tính giá trị tổn thất đối với việc đầu tư vào dự án Nhà máy xi măng Long Thọ II và Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc là 7.855 triệu đồng.

TY
HUU
HAI
AS
KIEM

- Tại thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty chưa đối chiếu, xác nhận đầy đủ công nợ Phải thu khách hàng số tiền là 7.635 triệu đồng; Trả trước cho người bán là 1.387 triệu đồng; Phải trả người bán là 7.318 triệu đồng; Người mua trả tiền trước là 3.496 triệu đồng. Điều này đã dẫn việc chúng tôi phải nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty. Tại thời điểm 31/12/2016, số công nợ Phải thu khách hàng chưa được xác nhận là 5.668 triệu đồng; Trả trước cho người bán là 4.918 triệu đồng; Phải trả người bán là 2.140 triệu đồng; Người mua trả tiền trước là 2.278 triệu đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể đánh giá được tính chính xác, tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu, phải trả cũng như tình hình trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 đối với công nợ phải thu nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Tại thời điểm 31/12/2015, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chưa được Tổng Công ty tập hợp đầy đủ chứng từ dẫn tới phản ánh thấp hơn so với thực tế đã phát sinh. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng làm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2016 phản ánh thấp hơn so với thực tế. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán trong phạm vi một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính thông thường nhưng vẫn không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định điều chỉnh Phương án cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/04/2014 của Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 11/07/2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty vẫn chưa hoàn thành quyết toán Cổ phần hóa làm căn cứ để bàn giao vốn, tài sản giữa Doanh nghiệp Nhà nước và Công ty Cổ phần (xem thuyết minh số 34). Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Lâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.409.707.415.031	1.473.198.442.265
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	133.301.517.823	332.581.974.704
111	1. Tiền		93.553.517.984	257.547.973.383
112	2. Các khoản tương đương tiền		39.747.999.839	75.034.001.321
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	41.476.323.915	29.561.248.154
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.476.323.915	29.561.248.154
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		900.882.131.224	808.839.909.870
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	373.504.594.695	370.479.319.820
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	172.983.367.385	67.468.391.270
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		192.000.000.000	192.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	166.446.381.361	181.465.887.305
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.052.212.217)	(2.573.688.525)
140	IV. Hàng tồn kho	09	309.853.941.431	293.722.333.786
141	1. Hàng tồn kho		309.853.941.431	293.722.333.786
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.193.500.638	8.492.975.751
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	390.590.981	2.408.143.703
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.580.624.926	1.595.542.148
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	11.222.284.731	4.489.289.900
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		300.692.067.194	242.844.619.922
220	I. Tài sản cố định		46.755.096.660	61.949.680.081
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	37.147.294.606	56.849.680.081
222	- Nguyên giá		73.228.991.034	115.914.122.130
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.081.696.428)	(59.064.442.049)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.607.802.054	5.100.000.000
228	- Nguyên giá		10.995.119.018	6.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.387.316.964)	(900.000.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	145.129.740.466	77.863.934.652
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		6.544.955.769	15.452.412.798
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		138.584.784.697	62.411.521.854
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	103.585.036.752	100.681.489.264
251	1. Đầu tư vào công ty con		62.595.268.213	62.595.268.213
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.486.907.204	22.764.207.204
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.161.511.890	33.161.511.890
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22.658.650.555)	(17.839.498.043)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5.222.193.316	2.349.515.925
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.222.193.316	2.349.515.925
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.710.399.482.225	1.716.043.062.187

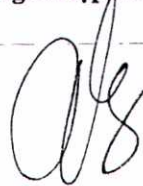


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.455.554.090.477	1.468.475.792.457
310	I. Nợ ngắn hạn		1.325.786.532.581	1.418.292.123.548
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	250.900.332.018	241.384.068.342
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	842.959.058.113	893.826.241.850
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.200.031.606	16.803.910.155
314	4. Phải trả người lao động		2.123.600.653	6.951.712.296
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	68.064.159.164	131.765.404.806
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	28.030.303
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	22.173.365.772	20.502.184.965
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	121.326.976.803	103.549.385.101
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	7.304.999.520	899.464.261
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.734.008.932	2.581.721.469
330	II. Nợ dài hạn		129.767.557.896	50.183.668.909
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	76.250.830.694	47.744.695.432
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	51.474.733.751	523.133.336
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.041.993.451	1.915.840.141
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		254.845.391.748	247.567.269.730
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	254.845.391.748	247.567.269.730
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		217.359.000.000	217.359.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		217.359.000.000	217.359.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.871.858.990	6.896.593.460
419	3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		3.500.000.000	4.672.530.216
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.114.532.758	18.639.146.054
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.453.172.754	5.388.260.955
421b	LNST chưa phân phối năm nay		16.661.360.004	13.250.885.099
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.710.399.482.225	1.716.043.062.187

Người lập biểu

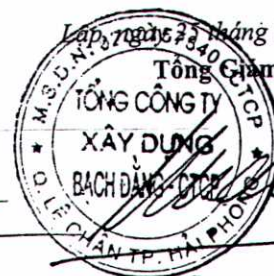


Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Thị Oanh



Lập ngày 23 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.305.100.940.607	1.222.106.547.607		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.305.100.940.607	1.222.106.547.607		
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.274.556.146.052	1.178.074.153.109		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.544.794.555	44.032.394.498		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	15.437.697.013	13.494.033.518		
22	7. Chi phí tài chính	26	13.978.551.632	401.462.595		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.117.740.622	2.945.615.190		
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	49.949.225.295	45.568.399.809		
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.945.285.359)	11.556.565.612		
31	10. Thu nhập khác	28	48.320.538.783	6.938.947.539		
32	11. Chi phí khác	29	2.921.738.012	2.094.313.653		
40	12. Lợi nhuận khác		45.398.800.771	4.844.633.886		
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.453.515.412	16.401.199.498		
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	10.792.155.408	3.150.314.399		
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.661.360.004	13.250.885.099		

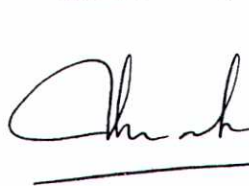
Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Thị Oanh

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Trọng Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.453.515.412	16.401.199.498
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(33.963.237.952)	(9.540.896.104)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.621.233.581	7.635.732.407
03	- Các khoản tự phòng		12.829.364.773	(3.459.661.168)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(21.054.967)	95.547.423
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(62.510.521.961)	(13.615.603.840)
06	- Chi phí lãi vay		9.117.740.622	2.945.615.190
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(3.142.526.116)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.509.722.540)	6.860.303.394
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(197.421.822.271)	(253.027.006.529)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(65.567.826.656)	(48.690.568.242)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		57.528.726.232	466.836.135.516
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.329.717.742)	(2.339.169.360)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.723.753.019)	(2.645.011.418)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.326.792.136)	(1.504.628.001)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.000.000	200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.102.891.518)	(1.591.219.543)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(238.448.799.650)	163.899.035.817
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(72.185.689.060)	(42.135.466.686)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		52.094.200.455	176.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.222.151.522)	(22.452.342.252)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.307.075.761	958.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.899.662.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.904.278.863	12.847.900.681
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.001.947.503)	(50.605.908.257)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		405.245.906.863	268.143.441.106
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(339.818.531.059)	(165.611.422.669)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(356.635.417)	(3.143.204.875)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>65.070.740.387</i>	<i>99.388.813.562</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(199.380.006.766)	212.681.941.122
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		332.581.974.704	120.135.909.148
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		99.549.885	(235.875.566)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>133.301.517.823</u>	<u>332.581.974.704</u>

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Thị Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Khải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP tiền thân là Công ty Xây dựng số 16 được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 03 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 150/HUD-HĐTV ngày 30/06/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn phát triển Nhà và Đô thị. Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định điều chỉnh phương án Cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/04/2014 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200157840, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 268, Đường Trần Nguyễn Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 217.359.000.000 đồng; Tương đương 21.735.900 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp công trình.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, buru điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy, báo động chống trộm; Lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình (gồm cả cáp quang học);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng Công trình đường sắt và đường bộ;
- Khảo sát địa chất các công trình xây dựng. Khảo sát địa hình các công trình xây dựng. Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thi công, lắp đặt đường dây, trạm biến thế điện, xây dựng công trình Thủy lợi;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư. Các công trình đang thực hiện dở dang bị chậm trễ so với tiến độ kế hoạch đã xác định trong hợp đồng được phân loại là tài sản dở dang dài hạn.

VIỆT
CÔNG
NHỆM
KIỂM
AAS
KIỂM

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Trong năm 2016, thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 17/08/2015 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP giai đoạn 2016 - 2020, Tổng Công ty đã hoàn thành công tác chuyển 04 đơn vị phụ thuộc thành Công ty cổ phần. Cụ thể như sau:

- + Công ty Xây dựng và Đầu tư Bạch Đằng 6 chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6. Tổng Công ty nắm giữ 35,26% vốn điều lệ, hoàn thành bàn giao ngày 15/11/2016;
- + Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng Đà Nẵng. Tổng Công ty nắm giữ 35,26% vốn điều lệ, hoàn thành bàn giao ngày 15/11/2016;
- + Chi nhánh 12 - Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12. Tổng Công ty nắm giữ 21,65% vốn điều lệ, hoàn thành bàn giao ngày 31/07/2016;
- + Trung tâm Thí nghiệm và Khảo sát Xây dựng Bạch Đằng chuyển thành Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng. Tổng Công ty nắm giữ 28,86% vốn điều lệ, hoàn thành bàn giao ngày 31/07/2016.

- Trong năm 2016, thực hiện Quyết định số 57/QĐ-HĐQT ngày 02/11/2015 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt Phương án chuyển nhượng một phần trụ sở làm việc tại khu đất số 268, đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Tổng Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng 3.300 m² đất và hạ tầng cơ sở trên đất cho Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 53/15/HĐMB-Auserco ngày 18/12/2015. Lợi nhuận của hoạt động chuyển nhượng này đã làm tăng thu nhập khác và lợi nhuận trước thuế năm 2016 của Tổng Công ty lên 46.183.245.210 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng	Hải Phòng	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: Chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực; thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

HẠN OÁN HẠN

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Đối với 04 đơn phụ thuộc đã chuyển thành Công ty liên kết là: Công ty Xây dựng và Đầu tư Bạch Đằng 6, Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng, Chi nhánh 12 - Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng và Trung tâm Thí nghiệm và Khảo sát Xây dựng Bạch Đằng, kết quả kinh doanh của các đơn vị này từ thời điểm 01/01/2016 đến thời điểm bàn giao được hợp cộng vào kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính riêng và loại trừ các giao dịch nội bộ phát sinh trong giai đoạn này.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể

2.9. Hàng tồn kho

001
CÔ
CH NH
G KI
AA
KIỂM

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí dở dang cuối năm là chi phí phát sinh theo từng công trình tại Tổng Công ty và các Đơn vị trực thuộc trừ đi phần chi phí dở dang đã kết chuyển xác định giá vốn của từng công trình theo tỷ lệ lãi gộp được xác định theo phương án kinh doanh hàng năm tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.
- Đối với các công trình do Tổng Công ty thực hiện nhưng không xây dựng phương án kinh doanh hàng năm được Công ty kết chuyển doanh thu xây lắp bằng giá vốn xây lắp theo khối lượng hoàn thành tạm xác định theo từng giai đoạn với chủ đầu tư (Kết toán), khi có quyết toán công trình Công ty sẽ xác định lãi lỗ của toàn bộ công trình hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi dự vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Lợi thế kinh doanh	20 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong vòng 20 năm nhằm phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty sau khi chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần.



2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí phải trả ghi} \\ \text{nhận trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá vốn tương} \\ \text{ứng doanh thu} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí dở dang đã} \\ \text{tập hợp theo từng} \\ \text{công trình} \end{array}$$

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Doanh thu hoạt động xây lắp Dự án Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực tế thu về theo hướng dẫn của Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu của hoạt động Kinh doanh bất động sản thuộc dự án Khu dân cư Gò Gai được Tổng Công ty ghi nhận trên cơ sở số tiền đã nộp theo tiến độ thanh toán được quy định theo điều khoản của các hợp đồng góp vốn ký với các cá nhân đăng ký mua đất và xây dựng nhà ở tại Dự án Khu dân cư Gò Gai. Đồng thời, Tổng Công ty ghi nhận giá vốn bằng doanh thu. Khi quyết toán dự án, Tổng Công ty sẽ xác định lãi lỗ của toàn bộ dự án.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

C.T.
Y
CHUAN
TOA
SC
EM - T

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.081.610.000	4.016.987.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.471.907.984	253.530.985.883
Các khoản tương đương tiền ^[*]	39.747.999.839	75.034.001.321
	133.301.517.823	332.581.974.704

^[*] Tại ngày 31/12/2016, Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 39.747.999.839 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất tiền gửi ngoại tệ (USD) là 0%, lãi suất tiền gửi Việt Nam đồng từ 4,0%/năm đến 5,0 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	41.476.323.915	41.476.323.915	29.561.248.154	29.561.248.154
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[*]	41.476.323.915	41.476.323.915	29.561.248.154	29.561.248.154
	41.476.323.915	41.476.323.915	29.561.248.154	29.561.248.154

^[*] Tại ngày 31/12/2016, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 05 tháng đến 12 tháng có giá trị 41.476.323.915 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng, Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với lãi suất từ 5,0%/năm đến 6,0 %/năm.

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - C.T.C.P

Số 268, Đường Trần Nguyễn Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng

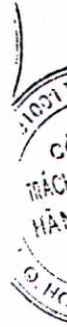
Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	62.595.268.213	(8.655.000.000)	62.595.268.213	(8.655.000.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng 201	11.112.265.806	-	11.112.265.806	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 203	7.841.018.400	-	7.841.018.400	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	4.603.833.082	-	4.603.833.082	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	14.397.400.000	-	14.397.400.000	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	4.280.046.925	-	4.280.046.925	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15	8.655.000.000	(8.655.000.000)	8.655.000.000	(8.655.000.000)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng	11.705.704.000	-	11.705.704.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	30.486.907.204	(10.095.586.240)	22.764.207.204	(4.708.183.728)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng	2.224.220.000	(1.836.530.105)	2.224.220.000	(1.836.530.105)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 8	5.668.200.000	(3.168.690.918)	5.668.200.000	(2.871.653.623)
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4	6.804.168.291	(5.090.365.217)	6.804.168.291	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 204	8.067.618.913	-	8.067.618.913	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	1.515.480.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6	2.468.220.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng	2.296.140.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng	1.442.860.000	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	33.161.511.890	(3.908.064.315)	33.161.511.890	(4.476.314.315)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 9	1.121.824.708	(521.382.215)	1.121.824.708	(521.382.215)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long	11.608.999.193	-	11.608.999.193	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC	2.659.562.100	(1.386.682.100)	2.659.562.100	(1.954.932.100)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc	7.574.573.892	-	7.574.573.892	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	6.196.551.997	-	6.196.551.997	-
	126.243.687.307	(22.658.650.555)	118.520.987.307	(17.839.498.043)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP

Số 268, Đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng 201	Số 85 Đường vòng Cầu Niệm, Nghĩa Xá, Lê Chân, Hải Phòng	55,31%	55,31%	Thị trường xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các Công trình kỹ thuật Hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây, trạm biến áp; Trang trí nội ngoại thất; Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	Số 24 Tân Viên, Thượng Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng	56,00%	56,00%	Thị công xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các Công trình kỹ thuật Hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây, trạm biến áp; Trang trí nội ngoại thất; Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	Số 2B, Đường Trường Trinh, Kiến An, Hải Phòng	50,94%	50,94%	Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng; Kinh doanh phát triển nhà, vật tư, vật liệu xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Thị công hạ tầng cơ sở; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của Pháp luật;
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng	53,32%	53,32%	Xây lắp các Công trình công nghiệp, sản xuất, kinh doanh vật liệu, kết cấu thép, các kết cấu xây dựng;
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	Cụm 6, Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng	51,07%	51,07%	Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, xây dựng công nghiệp, đóng mới, sửa chữa tàu biển, kinh doanh vận tải;
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15	Số 268, Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, Hải Phòng	54,09%	54,09%	Xây dựng các công trình công nghiệp, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng	Số 2A Đường Lâm Hà, Kiến An, Hải Phòng	53,60%	53,60%	Xuất nhập khẩu, kinh doanh vật liệu xây dựng, xây dựng các công trình, xuất khẩu lao động.

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP

Số 268, Đường Trần Nguyễn Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ quyền biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng	Số 18, ngõ 90, Ngụ Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội.	32,32%	32,32%	Tư vấn và Thiết kế xây dựng: lập Dự án, Thẩm định Thiết kế kỹ thuật và Dự toán, Tư vấn lập hồ sơ môi trường và đánh giá hồ sơ dự thầu, Tư vấn giám sát kỹ thuật xây dựng;
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 8	Phòng 303, Nhà D5-C, Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Cầu Giấy, Hà Nội.	36,70%	36,70%	Khai thác Khoáng sản, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4	Số 122 Chu Văn An, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.	36,43%	36,43%	Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây, trạm biến áp.
Công ty Cổ phần Xây dựng 204	Số 268C, Trần Nguyễn Hãn, Lê Chân, Hải Phòng.	25,25%	25,25%	Xây dựng các Công trình, gia công sửa chữa cơ khí, kinh doanh phát triển nhà, vật tư, vật liệu xây dựng;
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 (*)	Số 268C, Trần Nguyễn Hãn, Lê Chân, Hải Phòng.	21,65%	21,65%	Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 (*)	Số 268C, Trần Nguyễn Hãn, Lê Chân, Hải Phòng.	35,26%	35,26%	Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng Đà Nẵng (*)	Số 51, Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	32,80%	32,80%	Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng (*)	Số 268C, Trần Nguyễn Hãn, Lê Chân, Hải Phòng.	28,86%	28,86%	Khảo sát địa hình các công trình xây dựng. Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

(*) Thực hiện đề án Tái cơ cấu đã được Bộ Xây dựng phê duyệt, trong năm 2016, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển các đơn vị trực thuộc sang hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần. Các đơn vị này đã huy động thêm vốn góp từ người lao động và trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP

Số 268, Đường Trần Nguyễn Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ quyền biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 9	Thôn Song Mai, Xã An Hồng, huyện An Dương, TP Hải Phòng	10,00%	10,00%	Sản xuất các sản phẩm khóa, sản xuất inox và các sản phẩm từ inox; Sản xuất kết cấu thép các loại; Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các công trình xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng có quy mô vừa và nhỏ.
Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long	Số 01, lô 01 khu đô thị 97, đường Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng	12,58%	12,58%	Tư vấn thiết kế các công trình và khu công nghiệp; sản xuất lắp dựng khung nhà thép tiền chế; xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng.
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC	Tầng 3, Tòa nhà Hồn Hợp số 198 Nguyễn Tuân, Thanh Xuân, TP Hà Nội	4,94%	4,94%	Sản xuất ống nhựa, nhôm nhiều lớp và phụ kiện, kết cấu thép hình các loại; sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Lắp đặt điện nước và hoàn thiện các công trình xây dựng.
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Tòa nhà Đa Năng, tầng 6A, số 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	4,00%	4,00%	Tư vấn, đầu tư, thi công, xây lắp các công trình xây dựng dân dụng và xây dựng công nghiệp, hạ tầng đô thị.
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16	Số C4, khu đô thị 54, Ngõ 85, Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	16,67%	16,67%	Tư vấn và đầu tư, thi công xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, hạ tầng đô thị
Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc	Thôn Đại Bằng, Phường Hương Vân, thị xã Hương Trà, Thừa Thiên Huế			Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ thạch cao.
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	Tầng 3, Tòa nhà CT3, Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội	16,71%	16,71%	Sản xuất, kinh doanh cơ khí, vật liệu xây dựng, kết cấu thép, tư vấn giám sát xây dựng;

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam)	-	11.916.596.074
- Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Hyundai	2.015.164	41.867.981.980
- Ban quản lý dự án Hạ tầng Tả Ngạn	15.310.415.323	15.310.415.323
- Ban quản lý dự án các Công trình Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hải Phòng	4.157.833.000	4.705.122.000
- Ban quản lý dự án các Công trình điện Miền Bắc	17.194.158.167	9.715.417.101
- Ban quản lý dự án Xây dựng Công trình Cơ sở 2 Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp	27.968.002.130	-
- Ban quản lý dự án Hàng Hải	9.331.938.244	47.027.972.148
- Ban quản lý dự án Cải thiện Điều kiện Vệ sinh Môi trường Hải Phòng	37.395.091.426	68.333.161.677
- Ban quản lý Công trình Xây dựng và Phát triển Đô thị	7.137.919.059	18.932.996.000
- Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng Quận Hồng Bàng	68.976.956.000	-
- Tổ hợp nhà thầu JGCS - Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	27.405.802.443	20.437.629.467
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng	21.424.575.072	27.026.007.072
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Hải Phòng	11.247.488.990	4.340.771.690
- Các khoản phải thu khách hàng khác	125.952.399.677	100.865.249.288
	373.504.594.695	370.479.319.820
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	21.755.604.095	28.145.124.895

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6	22.069.827.424	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	13.999.721.148	-	15.513.527.233	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng	24.888.956.700	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15	19.359.921.515	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng	8.122.222.271	-	4.453.894.818	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Haco Hải Phòng	15.366.214.000	-	-	-
- Công ty TNHH Quốc tế Song Thanh	17.039.491.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	15.735.389.748	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng	7.203.205.046	-	-	-
- Công ty Cổ phần Việt Nhật JP Way	12.944.464.000	-	11.791.122.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	16.253.954.533	1.478.523.692	35.709.847.219	-
	172.983.367.385	1.478.523.692	67.468.391.270	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	72.135.312.507	-	25.058.263.784	-

0017
CÓ
KHOẢN
HÀNG
A
CÁNH

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	352.895.964	-	1.144.662	-
- Tạm ứng	6.737.141.814	-	13.428.997.175	-
- Ký cược, ký quỹ	7.599.988.899	-	12.495.246.016	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	428.691.515	-	264.081.315	-
- Phải thu tiền phí bảo lãnh	7.124.804	-	2.736.663.257	-
- Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	471.994.509	-	959.631.326	-
- Phải thu ứng chi phí hoạt động của các Ban điều hành tự án	12.769.328.317	-	19.249.300.689	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4	2.072.410.648	-	2.713.798.796	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	20.482.577.116	-	15.476.732.997	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	5.474.194.276	-	991.589.019	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 8	3.528.452.774	-	3.347.136.230	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 9	132.835.027	-	132.835.027	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	9.644.443.057	-	8.927.886.133	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16	1.478.523.692	-	1.478.523.692	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6	28.575.136.754	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng	2.946.617.234	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	6.963.037.982	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng	2.286.236.771	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	57.958.657	-	15.781.908.643	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 13	3.092.021.897	-	4.075.760.676	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long	1.322.476.578	-	520.193.988	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 201	9.106.916.982	-	10.845.615.897	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 203	3.833.730.354	-	1.061.012.569	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	137.159.189	-	6.117.169.662	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng	20.652.748.488	-	42.994.887.151	-
- Công ty Cổ phần LISEMCO	1.072.573.298 (1.072.573.298)	-	1.072.573.298 (1.072.573.298)	-
- Công ty TNHH Berjaya Handico 12	7.959.794.873	-	7.959.794.873	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng	76.090.031	-	8.091.986.711	-
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Hệ thống	4.029.875.528	-	181.596.339	-
- Phải thu khác	3.153.404.333	-	559.821.164	-
	166.446.381.361	(1.072.573.298)	181.465.887.305	(1.072.573.298)

35.
STY
HUU
MTC
SC
IP

8. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	52.868.500.916	-	52.868.500.916	-
+ Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	1.412.426.867	-	1.412.426.867	-
+ Ban Quản lý các Dự án Đầu tư và Xây dựng Thành phố Tam Kỳ	20.504.000	-	20.504.000	-
+ Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16	3.695.201.166	2.216.677.474	3.695.201.166	3.695.201.166
+ Nguyễn Đức Thái	68.184.360	-	68.184.360	-
+ Công ty Lisemco	1.072.573.298	-	1.072.573.298	-
+ Ban quản lý dự án Hạ tầng Tà Ngạn ^[*]	15.310.415.323	15.310.415.323	15.310.415.323	15.310.415.323
+ Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đầu tư Phát triển Đô Thị ^[*]	6.826.688.000	6.826.688.000	6.826.688.000	6.826.688.000
+ Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí ^[*]	7.339.778.243	7.339.778.243	7.339.778.243	7.339.778.243
+ Sở Xây dựng Tỉnh Hải Dương ^[*]	3.411.954.483	3.411.954.483	3.411.954.483	3.411.954.483
+ Công ty TNHH Berjaya Handico 12	13.710.775.176	13.710.775.176	13.710.775.176	13.710.775.176
	52.868.500.916	48.816.288.699	52.868.500.916	50.294.812.391

^[*] Các khoản công nợ phải thu liên quan tới các dự án, công trình đang được Chủ đầu tư trình lên các Cơ quan thẩm tra cấp trên chờ phê duyệt Quyết toán.



9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	176.984.848	-
- Công cụ, dụng cụ	120.000.000	-	67.339.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^[*]	309.733.941.431	-	293.478.009.938	-
	309.853.941.431	-	293.722.333.786	-

^[*] Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>111.328.419.874</i>	<i>-</i>	<i>111.689.264.382</i>	<i>-</i>
Dự án Khu dân cư Gò Gai	111.328.419.874	-	111.689.264.382	-
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>198.405.521.557</i>	<i>-</i>	<i>181.788.745.556</i>	<i>-</i>
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	128.652.446.048	-	114.689.297.645	-
Công trình Hệ thống xử lý nước thải tại Việt Trì	5.139.899.265	-	12.686.249.677	-
Công trình Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm	6.841.389.113	-	18.944.586.506	-
Công trình thoát nước Hải Phòng	7.327.666.982	-	6.004.575.009	-
Gói thầu A2 - Xây dựng tuyến cống nước thải Hải Phòng	11.267.394.213	-	-	-
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	7.210.413.807	-	3.366.679.530	-
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	22.293.491.374	-	909.598.320	-
Các công trình khác	9.672.820.755	-	25.187.758.869	-
	309.733.941.431	-	293.478.009.938	-

2016
C
BÁCH
HÀNG
A
TOANK

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
+ Dự án Thạch Bàn (Gói CT4)	6.544.955.769	6.544.955.769	6.544.955.769	6.544.955.769
+ Công trình Nhà ở Sinh viên T2A	-	-	2.704.808.679	2.704.808.679
+ Dự án đường 100 Lạch Tray - Hồ Đông	-	-	611.777.000	611.777.000
+ Công trình Thoát nước Hải Dương	-	-	5.590.871.350	5.590.871.350
	6.544.955.769	6.544.955.769	15.452.412.798	15.452.412.798
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm			-	1.153.610.909
+ Chi phí mua xe ô tô Toyota Fortuner V 07			-	1.153.610.909
- Xây dựng cơ bản			138.584.784.697	61.257.910.945
+ Dự án Tòa nhà 268 Trần Nguyên Hãn ^[1]			80.995.775.493	3.375.786.243
+ Khu chung cư 97 Bạch Đằng (Nhà 11 tầng) ^[2]			41.107.546.145	41.107.546.145
+ Dự án Nhà máy Xi măng Long Thọ II			16.481.463.059	16.481.463.059
+ Các công trình khác			-	293.115.498
			138.584.784.697	62.411.521.854

^[1] Dự án xây dựng Tòa nhà trụ sở Văn phòng Tổng Công ty tại số 268, Đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng được đầu tư phê duyệt theo Quyết định số 30/QĐ-HDQT ngày 07/07/2015 của Hội đồng Quản trị. Tòa nhà được xây dựng 16 tầng trên quy mô 1.067 m² đất với tổng mức đầu tư là 179.871.137.622 đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, Dự án đã hoàn thành cơ bản phần xây thô và dự kiến sẽ hoàn thành trong quý II/2017.

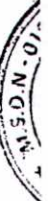
^[2] Dự án Khu chung cư 97 Bạch Đằng có tổng mức đầu tư là 81.055.551.734 đồng, khởi công từ tháng 01/2010, thời gian dự kiến hoàn thành là đầu năm 2018. Tính đến thời điểm 31/12/2016 đã thi công xong 8/11 tầng của dự án. Theo Nghị quyết số 08/NQ-HDQT ngày 17/08/2015 của Hội đồng Quản trị, Dự án đang tạm thời dừng thi công để tiếp tục nghiên cứu phương án đầu tư hoặc chuyển nhượng lại dự án.

11103
CÔNG TY
HỮU
TIỀN T
ASC
M-TP

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	62.825.781.890	27.829.622.461	24.266.122.880	992.594.900	115.914.122.130
- Mua trong năm	-	176.318.182	2.494.405.273	220.481.818	2.891.205.273
- Thanh lý, nhượng bán	(19.136.415.998)	-	-	-	(19.136.415.998)
- Giảm do bán giao tài sản tại các đơn vị phụ thuộc sang Công ty liên kết	-	(17.841.213.372)	(3.546.892.981)	(56.695.000)	(21.444.801.353)
- Phân loại lại giá trị quyền sử dụng đất	(4.995.119.018)	-	-	-	(4.995.119.018)
Số dư cuối năm	38.694.246.874	10.164.727.271	23.213.635.171	1.156.381.718	73.228.991.034
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.027.457.873	17.657.113.195	9.787.462.952	592.408.029	59.064.442.049
- Khấu hao trong năm	1.286.811.822	2.125.037.962	2.555.483.097	166.583.736	6.133.916.617
- Thanh lý, nhượng bán	(13.505.900.608)	-	-	-	(13.505.900.608)
- Giảm do bán giao tài sản tại các đơn vị phụ thuộc sang Công ty liên kết	-	(13.869.533.170)	(1.729.275.261)	(11.953.199)	(15.610.761.630)
Số dư cuối năm	18.808.369.087	5.912.617.987	10.613.670.788	747.038.566	36.081.696.428
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	31.798.324.017	10.172.509.266	14.478.659.928	400.186.871	56.849.680.081
Tại ngày cuối năm	19.885.877.787	4.252.109.284	12.599.964.383	409.343.152	37.147.294.606

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.272.931.716 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.934.654.899 VND.



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phân loại lại giá trị quyền sử dụng đất	4.995.119.018	-	4.995.119.018
Số dư cuối năm	4.995.119.018	6.000.000.000	10.995.119.018
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	900.000.000	900.000.000
- Khấu hao trong năm	187.316.964	300.000.000	487.316.964
Số dư cuối năm	187.316.964	1.200.000.000	1.387.316.964
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	5.100.000.000	5.100.000.000
Tại ngày cuối năm	4.807.802.054	4.800.000.000	9.607.802.054

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	921.344.703
- Chi phí thuê văn phòng	-	654.000.000
- Chi phí chung dự án chờ phân bổ	390.590.981	832.799.000
	390.590.981	2.408.143.703
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.351.302.655	2.182.956.694
- Chi phí mua bảo hiểm	-	166.559.231
- Chi phí sửa chữa lớn	870.890.661	-
	5.222.193.316	2.349.515.925

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	102.972.318.437	102.972.318.437	358.437.378.329	340.682.619.955	120.727.076.811	120.727.076.811
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁾	33.581.318.437	33.581.318.437	64.858.573.160	62.136.158.437	36.303.733.160	36.303.733.160
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hải Phòng ⁽²⁾	28.891.000.000	28.891.000.000	88.432.153.945	99.323.153.945	18.000.000.000	18.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽³⁾	39.000.000.000	39.000.000.000	202.146.651.224	177.723.307.573	63.423.343.651	63.423.343.651
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁴⁾	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay cá nhân	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	577.066.664	577.066.664	599.899.992	577.066.664	599.899.992	599.899.992
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁵⁾	261.566.664	261.566.664	599.899.992	261.566.664	599.899.992	599.899.992
- Vay cá nhân	315.500.000	315.500.000	-	315.500.000	-	-
	103.549.385.101	103.549.385.101	359.037.278.321	341.259.686.619	121.326.976.803	121.326.976.803
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.100.200.000	1.100.200.000	51.664.278.183	689.844.440	52.074.633.743	52.074.633.743
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁵⁾	784.700.000	784.700.000	1.276.566.664	374.344.440	1.686.922.224	1.686.922.224
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁶⁾	-	-	50.387.711.519	-	50.387.711.519	50.387.711.519
- Vay cá nhân	315.500.000	315.500.000	-	315.500.000	-	-
	1.100.200.000	1.100.200.000	51.664.278.183	689.844.440	52.074.633.743	52.074.633.743
	(577.066.664)	(577.066.664)	(599.899.992)	(577.066.664)	(599.899.992)	(599.899.992)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	523.133.336	523.133.336			51.474.733.751	51.474.733.751
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV - 201600828 ngày 17/08/2016 Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước-nhận nợ;
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất do Eximbank công bố tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 36.303.733.160 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/202923 ngày 28/07/2016 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 10 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 268 Trần Nguyễn Hãn, Quận Lê Chân, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 789799 do Sở Tài Nguyên Môi trường TP. Hải Phòng cấp ngày 15/01/2007 cho chủ sử dụng là Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng; Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Lô đất tại ngõ 266 Trần Nguyễn Hãn, Quận Lê Chân, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 789721 do Sở Tài nguyên Môi trường TP. Hải Phòng cấp ngày 18/01/2007 cho chủ sở hữu là Trung tâm thí nghiệm và Khảo sát xây dựng Bạch Đằng; Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Lô đất tại ngõ 266 Trần Nguyễn Hãn, Quận Lê Chân, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 789720 do Sở Tài nguyên Môi trường TP. Hải Phòng cấp ngày 18/01/2007 cho chủ sở hữu là Trường mầm Non - Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng; Tài sản là động sản (Máy lu đường bánh lốp nhãn hiệu SAKAI Model TS 7409; Trạm trộn bê tông asphalt Dong Sung; Máy trải nhựa bê tông; DYNAPAC; Xe ô tô Inova BKS 16N-2200; Xe ô tô Camry BKS 16N-1584; Xe ô tô Camry BKS 16N-1385; Xe ô tô Toyota Hiace BKS 15B-00445; Xe ô tô Toyota Land Cruiser VX BKS 15A-190.16; Xe ô tô Toyota Land Cruiser VX BKS 15A-177.68; Xe ô tô Land Cruiser Prado BKS 15A-096.83; Xe ô tô Camry BKS 15A-087.45; Xe ô tô Camry BKS 15A-042.02; Xe ô tô bán tải Nissan Navara BKS 15C-049.82; Xe ô tô Camry LE BKS 15A-002.08; Xe ô tô Land Cruiser Prado BKS 15A-026.67; Xe ô tô Camry LE BKS 16N-7436; Xe ô tô Corolla Altis BKS 16L-3144;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 18.000.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 674/2016/HĐHM/PVB-CNHPP ngày 25/07/2016 Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 03-12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo quy định của Ngân hàng và được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 63.423.343.651 đồng.

- (4) Hợp đồng tín dụng số 2016/VCBHP-TBD ngày 17/05/2016 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 9 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay được ghi trên Giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 3.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng dài hạn sau:

Hợp đồng tín dụng số 1247/2015/HĐCV/PVB-CNHHP ngày 25/11/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mua ô tô 07 chỗ hiệu Toyota Fortuner V 4x4;
- + Hạn mức tín dụng: 830.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Xe ô tô Toyota Fortuner V động cơ xăng 4x4 - 07 chỗ ngồi theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 25990915 ngày 01/10/2015 giữa Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP và Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 784.700.000 đồng; Trong đó Nợ dài hạn trả trong năm 2017 là 261.566.664 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 724/2016/HĐCV/PVB-CNHHP ngày 11/08/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mua xe lu rung Hamm, model 3410 lực rung 25,1 tấn;
- + Hạn mức tín dụng: 1.015.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Xe lu rung Hamm, model 3410 lực rung 25,1 tấn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 902.222.224 đồng; Trong đó Nợ dài hạn trả trong năm 2017 là 338.333.328 đồng.

(6) Hợp đồng tín dụng số 01-2016/DA-TBD ngày 17/05/2016 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công cho dự án đầu tư "Toàn nhà phức hợp văn phòng, TMDV và căn hộ cho thuê" 268 Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng;
- + Hạn mức tín dụng: 115.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 10 năm;
- + Lãi suất cho vay: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau theo công bố của Vietcombank Hải Phòng + 2,7%/năm; Sau 12 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau theo công bố của Vietcombank Hải Phòng + 2,7%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án "Toàn nhà phức hợp, TMDV và căn hộ cho thuê";
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 50.387.711.519 đồng.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	694.591.375	300.603.772
- Trích trước chi phí thực hiện các công trình	67.369.567.789	131.464.801.034
<i>Công trình thoát nước Hải Phòng</i>	-	37.569.039.021
<i>Công trình Xây dựng Nhà máy Xử lý nước thải Vĩnh Niệm</i>	6.521.763.883	24.237.016.247
<i>Công trình Xây dựng Hồ chứa nước đảo Bạch Long Vĩ</i>	-	24.828.092.418
<i>Công trình Gội thầu 6A - Thi công nạo vét Kênh Tắt</i>	4.853.276.875	21.406.027.767
<i>Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình</i>	3.569.650.566	-
<i>Công trình Trung tâm hành chính, chính trị Quận Hồng Bàng</i>	32.911.226.931	-
<i>Dự án Cải thiện Môi trường nước Thành phố Huế</i>	9.528.842.361	-
<i>Các công trình khác</i>	9.984.807.173	23.424.625.581
	68.064.159.164	131.765.404.806

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	201.712.429	210.031.720
- Bảo hiểm xã hội	58.489.218	590.740.057
- Bảo hiểm y tế	-	27.059.604
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.009.583
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	672.137.137	77.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.128.174.890	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	15.112.852.098	19.584.644.001
+ <i>Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng</i>	1.285.037.630	1.285.037.630
+ <i>Phải trả Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5 phần vốn góp hợp tác kinh doanh</i>	3.587.051.878	3.587.051.878
+ <i>Phải trả khách hàng về tiền dự án Gò Gai</i>	9.850.800.000	9.850.800.000
+ <i>Phải trả chi phí tạm ứng thực hiện công trình</i>	-	4.204.188.486
+ <i>Phải trả khác</i>	389.962.590	657.566.007
	22.173.365.772	20.502.184.965

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	57.871.129.719	29.364.994.457
- Các khoản phải trả phải nộp khác	18.379.700.975	18.379.700.975
+ Phải trả vốn góp đầu tư vào Dự án Nhà máy Xi măng Long Thọ II ^[1]	16.200.889.534	16.200.889.534
+ Phải trả vốn Ngân sách cấp cho Dự án Nhà máy Xi măng Long Thọ II ^[2]	2.178.811.441	2.178.811.441
	76.250.830.694	47.744.695.432

^[1] Phần vốn góp của các bên liên doanh tại Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc để thực hiện đầu tư vào Dự án Nhà máy Xi măng Long Thọ II.

^[2] Phần vốn Ngân sách do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp cho Tổng Công ty khi thực hiện Dự án nhà máy Xi măng Long Thọ II.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.304.999.520	899.464.261
	7.304.999.520	899.464.261
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.041.993.451	1.915.840.141
	2.041.993.451	1.915.840.141

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quý-hở từ sắp xếp doanh nghiệp VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	217.359.000.000	3.747.650.893	13.328.684.296	4.672.530.216	239.107.865.405
Lãi trong năm trước	-	-	13.250.885.099	-	13.250.885.099
Phân phối lợi nhuận	-	3.148.942.567	(7.940.423.341)	-	(4.791.480.774)
Số dư cuối năm trước	217.359.000.000	6.896.593.460	18.639.146.054	4.672.530.216	247.567.269.730
Số dư đầu năm nay	217.359.000.000	6.896.593.460	18.639.146.054	4.672.530.216	247.567.269.730
Lãi trong năm nay	-	-	16.661.360.004	-	16.661.360.004
Phân phối lợi nhuận (*)	-	3.975.265.530	(12.185.973.300)	-	(8.210.707.770)
Nợ quý hở trợ sắp xếp doanh nghiệp cho cấp trên	-	-	-	(1.172.530.216)	(1.172.530.216)
Số dư cuối năm nay	217.359.000.000	10.871.858.990	23.114.532.758	3.500.000.000	254.845.391.748

(*) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01A/NQ-ĐHĐCĐ-BDCC ngày 10/05/2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		13.250.885.099
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30%	3.975.265.530
Trích Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi	13%	1.725.897.463
Chi trả cổ tức	49%	6.484.810.307

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Bộ Xây dựng	205.634.000.000	94,61%	205.634.000.000	94,61%
Các cổ đông khác	11.725.000.000	5,39%	11.725.000.000	5,39%
	217.359.000.000	100%	217.359.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	217.359.000.000	217.359.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	217.359.000.000	217.359.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.484.810.307	3.151.705.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.735.900	21.735.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.735.900	21.735.900
- Cổ phiếu phổ thông	21.735.900	21.735.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.735.900	21.735.900
- Cổ phiếu phổ thông	21.735.900	21.735.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.871.858.990	6.896.593.460
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.500.000.000	4.672.530.216
	14.371.858.990	11.569.123.676

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	231.996,65	232.018,65

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.281.818.133.459	1.193.574.282.199
Doanh thu hoạt động Kinh doanh bất động sản	-	8.198.614.941
Doanh thu thí nghiệm, tư vấn	8.610.378.962	11.246.799.065
Doanh thu khác	14.672.428.186	9.086.851.402

1.305.100.940.607 **1.222.106.547.607**

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

13.078.909.179 16.862.249.444

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	1.257.016.425.083	1.151.833.752.711
Giá vốn hoạt động Kinh doanh bất động sản	-	8.198.614.941
Giá vốn thí nghiệm, tư vấn	7.208.231.871	9.007.419.233
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	10.331.489.098	9.034.366.224

1.274.556.146.052 **1.178.074.153.109**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.546.932.646	8.631.721.968
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.869.709.400	4.862.311.550
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	21.054.967	-

15.437.697.013 **13.494.033.518**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.117.740.622	2.945.613.190
Lãi chậm trả	-	253.518.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	41.213.748	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	95.547.423
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.819.152.512	(576.670.713)
Điều chỉnh giảm trích lập dự phòng góp vốn đầu tư vào Dự án Nhà máy xi măng Long Thọ II ^[*]	-	(3.142.526.116)
Chi phí tài chính khác	444.750	825.978.587

13.978.551.632 **401.462.595**

[¹] Trong năm 2015, Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc theo Biên bản Thanh tra của Bộ Tài chính ngày 29/10/2015.

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.724.421.796	2.684.140.332
Chi phí nhân công	20.716.861.579	18.383.148.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.920.901.698	4.766.889.383
Chi phí dự phòng	1.478.523.692	-
Thuế, phí, và lệ phí	2.185.403.264	2.622.051.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.902.536.896	3.871.668.906
Chi phí khác bằng tiền	15.020.576.370	13.240.501.311
	49.949.225.295	45.568.399.809

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi từ chuyển nhượng tài sản và quyền sử dụng đất tại 268, Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	46.183.245.210	121.570.322
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản khi bán giao các đơn vị phụ thuộc sang Công ty liên kết	910.634.705	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư	7.000.000	34.840.909
Thu từ xử lý công nợ	51.792.156	-
Thu từ các dịch vụ khác	223.517.438	171.818.183
Thu từ tiền bảo hiểm bồi thường công trình	679.539.387	765.993.234
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm hợp đồng thuê nhà	-	130.000.000
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	-	5.698.294.857
Thu nhập khác	264.809.887	16.430.034
	48.320.538.783	6.938.947.539

[¹] Trong năm 2016, Tổng Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng 3.300 m² đất tại 268, Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng và hạ tầng cơ sở trên đất cho Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 53/15/HĐMB-Auserco ngày 18/12/2015. Tổng giá trị chuyển nhượng là 52.221.500.000 đồng, Tổng chi phí chuyển nhượng và Giá trị còn lại của Tài sản tại thời điểm chuyển nhượng là: 6.038.254.790 đồng.

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền phạt, lãi chậm nộp	1.899.817.425	1.103.048.335
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	288.150.348	214.261.038
Chi phí khác	733.770.239	777.004.280
	2.921.738.012	2.094.313.653

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(18.729.729.798)	16.401.199.498
Các khoản điều chỉnh tăng	2.187.967.773	2.780.722.958
- Chi phí không hợp lệ	2.187.967.773	2.780.722.958
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.869.709.400)	(4.862.311.550)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.869.709.400)	(4.862.311.550)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(21.411.471.425)	14.319.610.906
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	3.150.314.399
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.555.506.366	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.339.085.036	693.398.638
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.008.156.945)	(1.504.628.001)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(113.565.543)	2.339.085.036
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	46.183.245.210	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	46.183.245.210	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.236.649.042	-
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của H&KD bất động sản	(81.986.149)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của H&KD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của H&KD bất động sản	(9.236.649.042)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của H&KD bất động sản	(81.986.149)	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.236.649.042	3.150.314.399
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(195.551.692)	2.339.085.036

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.395.007.833	95.021.893.883
Chi phí nhân công	54.328.595.813	57.536.082.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.333.083.233	7.421.471.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm chi phí thuê nhà thầu phụ thực hiện các công trình)	1.101.290.653.666	1.078.722.755.001
Chi phí khác bằng tiền	42.506.505.266	33.461.085.454
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	1.331.853.845.811	1.272.163.288.674

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.301.517.823	-	332.581.974.704	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	539.950.976.056	(4.052.212.217)	551.945.207.125	(2.573.688.525)
Các khoản cho vay	41.476.323.915	-	29.561.248.154	-
Đầu tư dài hạn	33.161.511.890	(3.908.064.315)	33.161.511.890	(4.476.314.315)
	747.890.329.684	(7.960.276.532)	947.249.941.873	(7.050.002.840)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay và nợ	172.801.710.554	104.072.518.437
Phải trả người bán, phải trả khác	349.324.528.484	309.630.948.739
Chi phí phải trả	68.064.159.164	131.765.404.806
	590.190.398.202	545.468.871.982

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.301.517.823	-	-	133.301.517.823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	535.898.763.839	-	-	535.898.763.839
Các khoản cho vay	41.476.323.915	-	-	41.476.323.915
Đầu tư dài hạn	-	-	29.253.447.575	29.253.447.575
	710.676.605.577	-	29.253.447.575	739.930.053.152

Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	332.581.974.704	-	-	332.581.974.704
Phải thu khách hàng, phải thu khác	549.371.518.600	-	-	549.371.518.600
Các khoản cho vay	29.561.248.154	-	-	29.561.248.154
Đầu tư dài hạn	-	-	28.685.197.575	28.685.197.575
	911.514.741.458	-	28.685.197.575	940.199.939.033

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	121.326.976.803	51.474.733.751	-	172.801.710.554
Phải trả người bán, phải trả khác	273.073.697.790	76.250.830.694	-	349.324.528.484
Chi phí phải trả	68.064.159.164	-	-	68.064.159.164
	462.464.833.757	127.725.564.445	-	590.190.398.202

Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	103.549.385.101	523.133.336	-	104.072.518.437
Phải trả người bán, phải trả khác	261.886.253.307	47.744.695.432	-	309.630.948.739
Chi phí phải trả	131.765.404.806	-	-	131.765.404.806
	497.201.043.214	48.267.828.768	-	545.468.871.982

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	405.245.906.863	268.143.441.106
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	339.818.531.059	165.611.422.669

34. THÔNG TIN KHÁC

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định điều chỉnh Phương án cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/04/2014 của Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 11/07/2014. Tuy nhiên, hiện nay Tổng Công ty chưa hoàn thành quyết toán Cổ phần hóa làm căn cứ để bàn giao vốn, tài sản giữa Doanh nghiệp Nhà nước và Công ty Cổ phần.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.078.909.179	16.862.249.444
Công ty Cổ phần Xây dựng 201	Công ty con	3.576.569.527	1.848.563.805
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	Công ty con	3.798.363.785	1.613.211.146
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	Công ty con	579.382.265	1.863.568.044
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	Công ty con	12.743.078	163.708.461
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15	Công ty con	1.083.126.670	210.296.001
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long	Đầu tư khác	-	8.206.249.941
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng	Công ty con	3.940.658.727	775.046.035
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	88.065.127	949.208.738
Công ty Cổ phần Xây dựng 204	Công ty con	-	96.832.728
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	Đầu tư khác	-	1.135.564.545

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Mua hàng		801.238.161.110	772.652.931.043
Công ty Cổ phần Xây dựng 201	Công ty con	133.749.634.128	77.003.734.864
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	Công ty con	35.272.876.576	41.446.311.406
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	Công ty con	129.798.884.486	137.978.006.190
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	Công ty con	71.692.341.957	72.430.497.416
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	Công ty con	16.686.991.865	26.573.122.521
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15	Công ty con	28.267.862.764	46.953.779.872
Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Bạch Đằng	Công ty con	333.622.433.823	113.071.685.155
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng	Công ty liên kết	-	108.025.474.237
Công ty Cổ phần xây lắp Hải Long	Đầu tư khác	2.110.909	41.105.845.145
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	52.145.024.602	108.025.474.237
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 8	Công ty liên kết	-	39.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		21.755.604.095	28.145.124.895
Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Bạch Đằng	Công ty con	21.424.575.072	27.026.007.072
Công ty Cổ phần xây lắp Hải Long	Công ty con	331.029.023	331.029.023
Công ty Cổ phần Xây dựng 201	Công ty con	-	554.313.500
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	Công ty con	-	155.152.800
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	Công ty con	-	63.277.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	Công ty con	-	15.345.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		72.135.312.507	25.058.263.784
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	Công ty con	13.999.721.148	15.513.527.233
Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Bạch Đằng	Công ty con	8.122.222.271	4.453.894.818
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	Đầu tư khác	745.640.567	1.395.640.567
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16	Đầu tư khác	3.695.201.166	3.695.201.166
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 8	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15	Công ty con	19.359.921.515	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6	Công ty liên kết	22.069.827.424	-
Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng	Công ty liên kết	447.577.250	-
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16	Đầu tư khác	3.695.201.166	-

30/11
CÒN
CHÍNH
NG KI
AA
V KIẾN

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		105.833.859.648	114.465.050.480
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	Công ty con	20.482.577.116	15.476.732.997
Công ty Cổ phần Xây dựng 201	Công ty con	9.106.916.982	10.845.615.897
Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Bạch Đằng	Công ty con	2.072.410.648	42.994.887.151
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4	Công ty liên kết	2.072.410.648	2.713.798.796
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	Công ty con	5.474.194.276	991.589.019
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	Công ty con	137.159.189	6.117.169.662
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	Công ty con	3.833.730.354	1.061.012.569
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	Đầu tư khác	9.644.443.057	8.927.886.133
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	57.958.657	15.781.908.643
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC	Đầu tư khác	542.935.176	-
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 9	Đầu tư khác	132.835.027	132.835.027
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16	Đầu tư khác	1.478.523.692	1.478.523.692
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15	Công ty con	3.092.021.897	4.075.760.676
Công ty CP xây lắp Hải Long	Đầu tư khác	1.322.476.578	520.193.988
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 8	Công ty liên kết	3.528.452.774	3.347.136.230
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 6	Công ty liên kết	42.854.813.577	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		170.379.449.105	142.325.026.616
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	Công ty con	30.860.003.981	2.671.824.046
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 8	Công ty liên kết	433.998.841	418.587.587
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 9	Đầu tư khác	72.128.159	72.128.159
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	Đầu tư khác	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 201	Công ty con	19.169.169.323	6.093.696.738
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	Công ty con	20.497.151.253	19.226.631.462
Công ty Cổ phần Xây dựng 204	Công ty con	3.955.527.629	3.955.527.629
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	Công ty con	8.171.073.692	42.394.045.759
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15	Công ty con	-	13.542.794.806
Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long	Đầu tư khác	9.309.876.079	9.307.554.079
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	26.117.598.251	44.642.236.351
Công ty Cổ phần Xây dựng 201	Công ty con	19.169.169.323	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	Công ty con	20.497.151.253	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 204	Công ty con	3.955.527.629	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	Công ty con	8.171.073.692	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	85.859.984
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15	Công ty con	-	25.859.984
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	-	50.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	Công ty con	-	10.000.000
Phải trả khác ngắn hạn		3.587.051.878	3.593.600.678
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	Công ty con	3.587.051.878	3.587.051.878
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	-	6.548.800

25.
 TY
 HỮU HẠ
 TOA
 C
 IP. H. H.

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải trả tiền ký quỹ, ký cược		46.619.366.114	25.928.281.066
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	Công ty con	968.461.000	968.461.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15	Công ty con	5.880.127.097	1.065.289.673
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	Công ty con	5.544.077.521	1.369.666.386
Công ty Cổ phần Xây dựng 201	Công ty con	1.886.344.330	1.886.344.330
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	4.308.884.029	13.881.019.361
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	Công ty con	1.458.256.164	2.410.983.232
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng	Công ty con	15.492.767.511	4.346.517.084
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6	Công ty liên kết	11.080.448.462	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.946.219.550	2.059.403.779

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Thị Oanh



Ông Giám đốc

Nguyễn Trọng Khải

